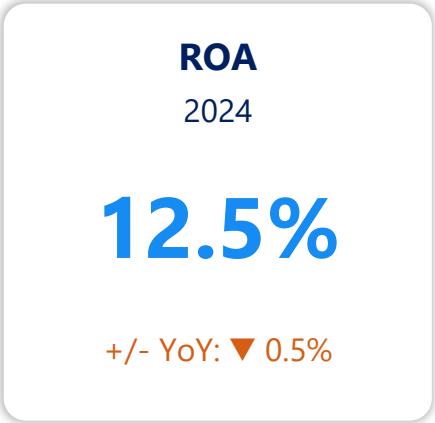
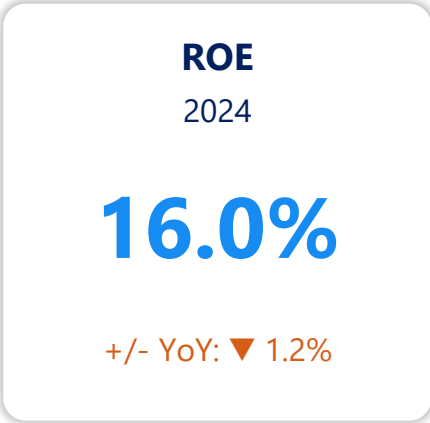
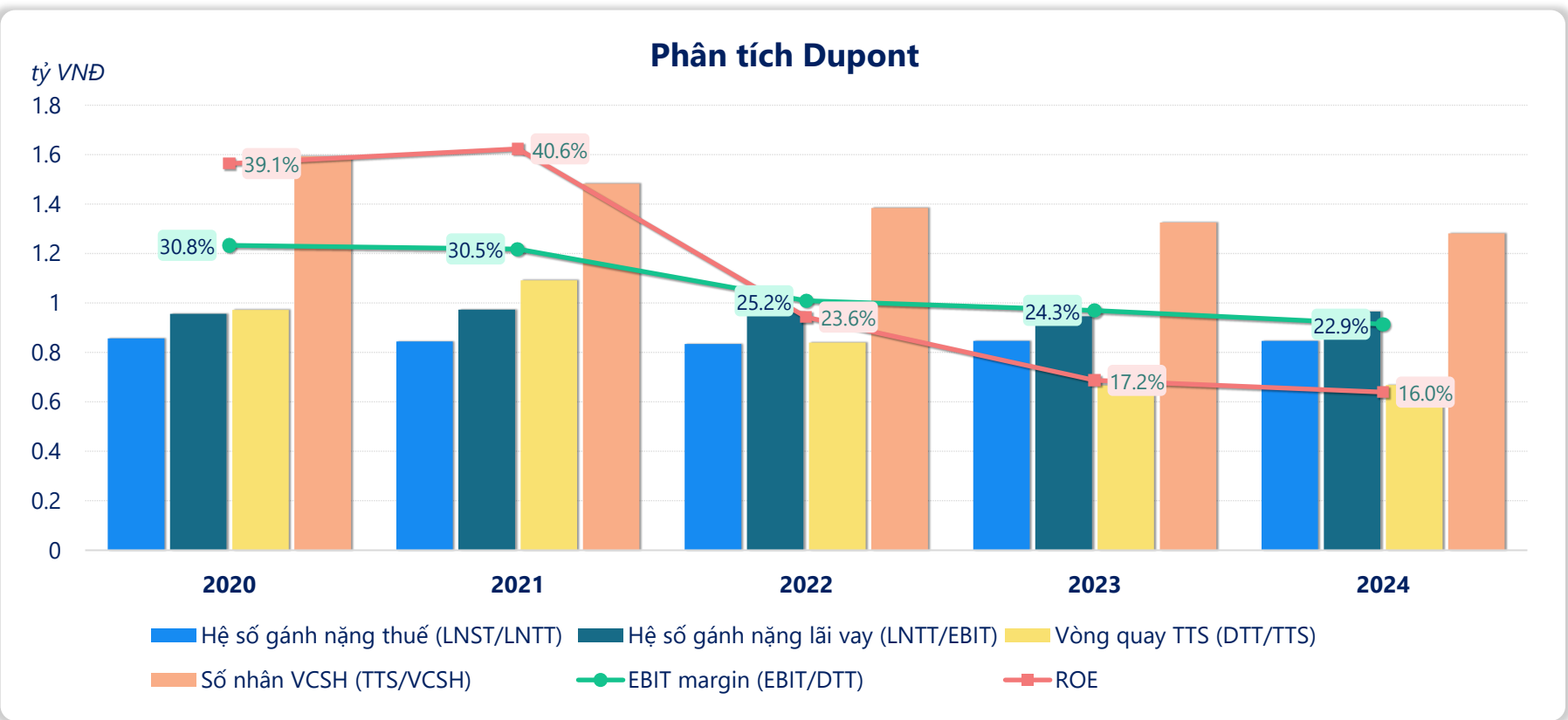
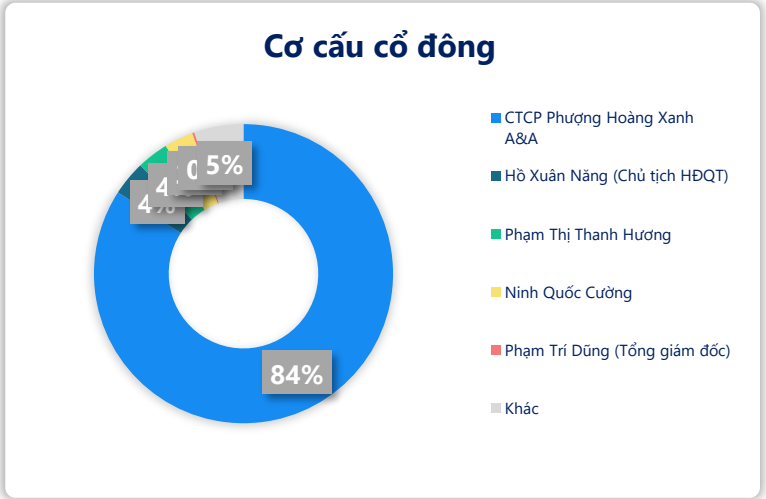


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

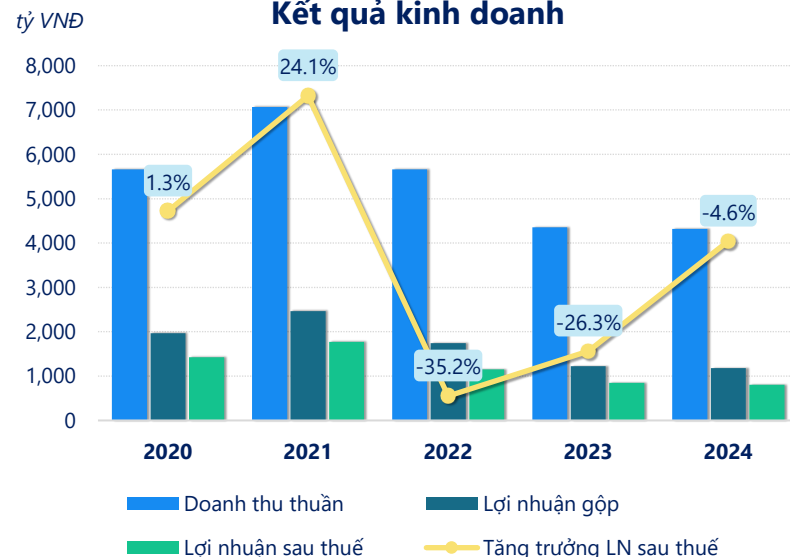
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		63,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		51,748 - 80,244
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,160
Số lượng CPLH (CP)		160,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		250,175
Sở hữu nước ngoài		1.6%
Beta		1.52
EPS		5,045
P/E		12.6

	YTD	1T	3T	6T
VCS		-1.6%	5.5%	-13.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Vicostone (HNX: VCS)

Kết quả kinh doanh

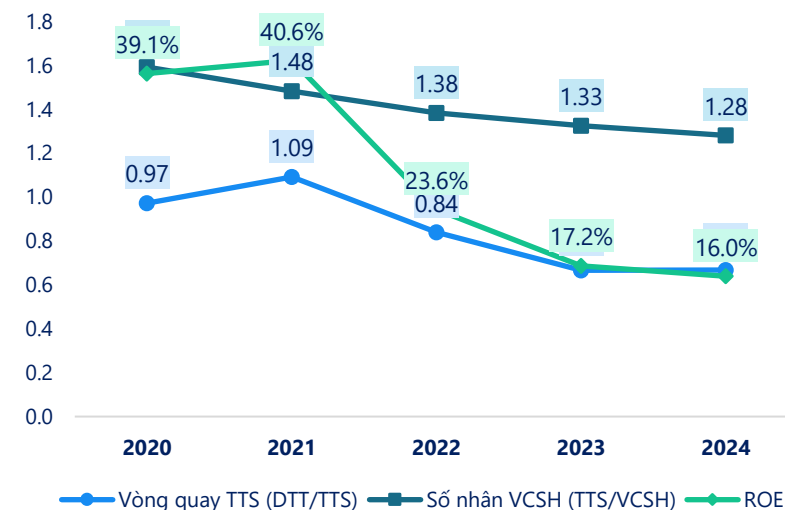


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **22.9%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

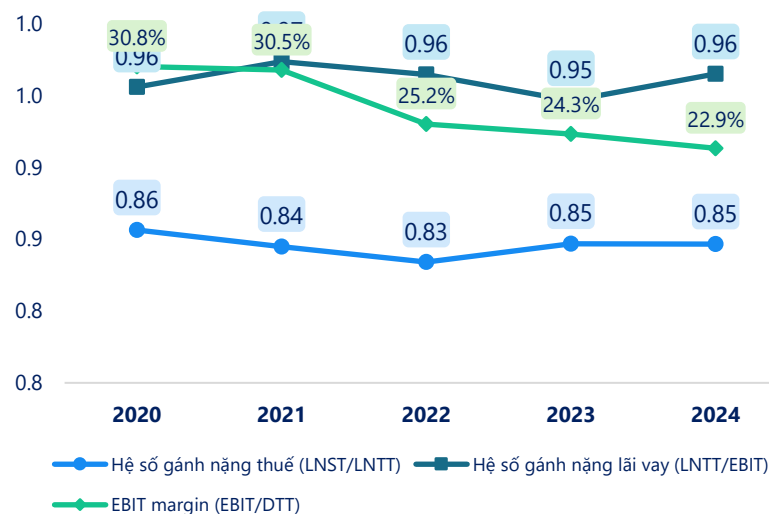
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **VCS** ghi nhận doanh thu thuần **4,322** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **807.1** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.73%** và **giảm 4.64%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **16.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

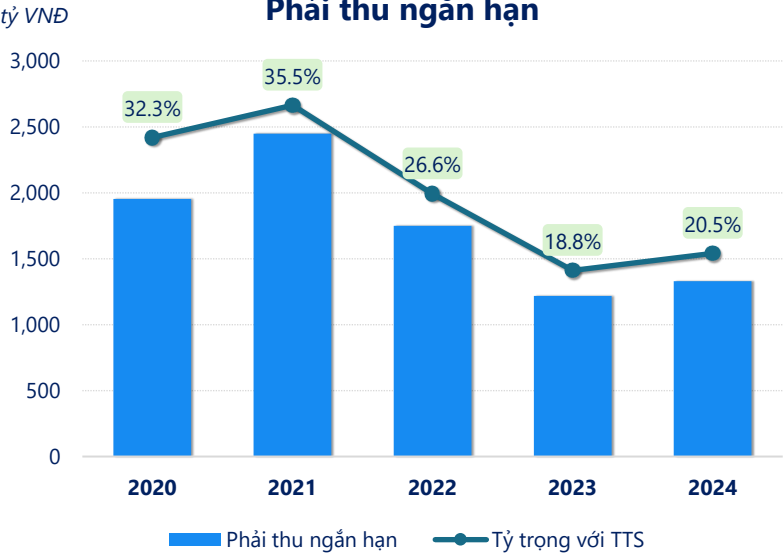


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.67**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.28** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

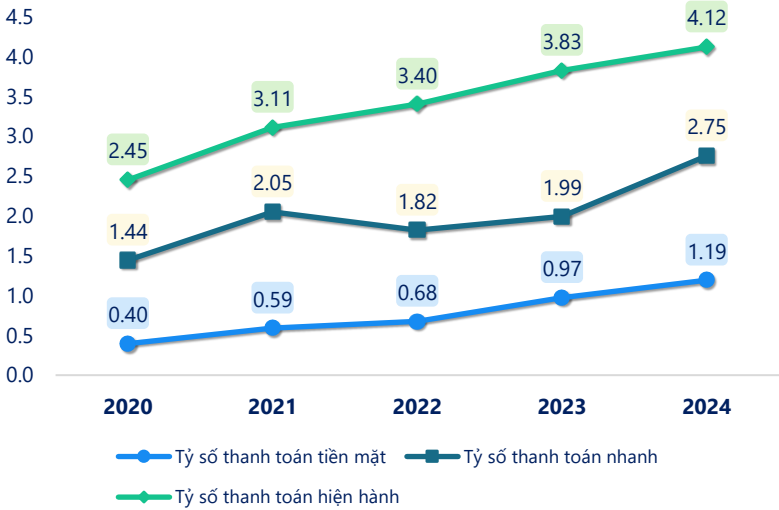
Phải thu ngắn hạn



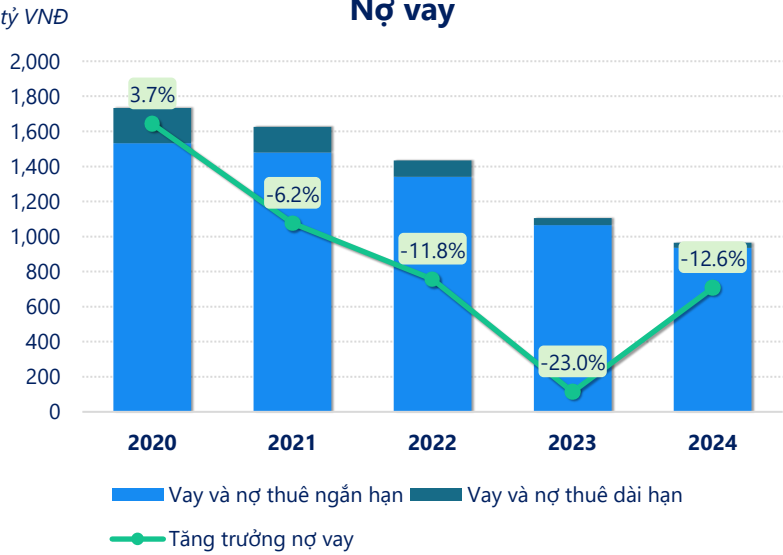
Hàng tồn kho



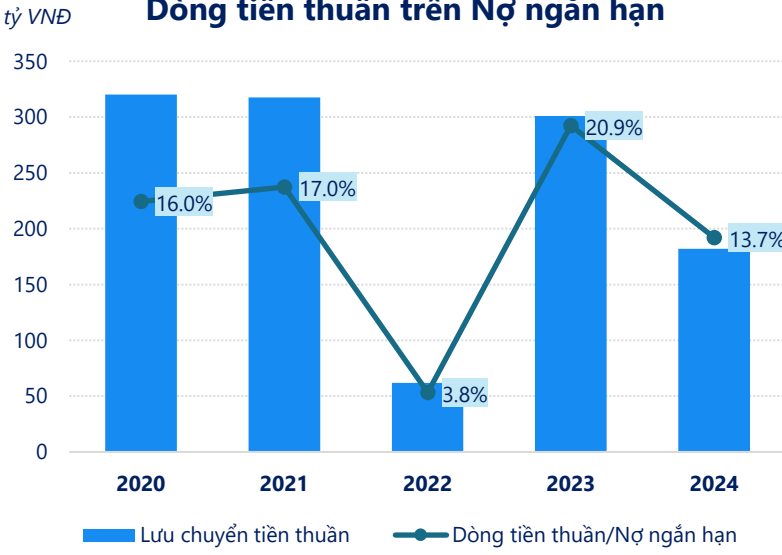
Chỉ số thanh khoản



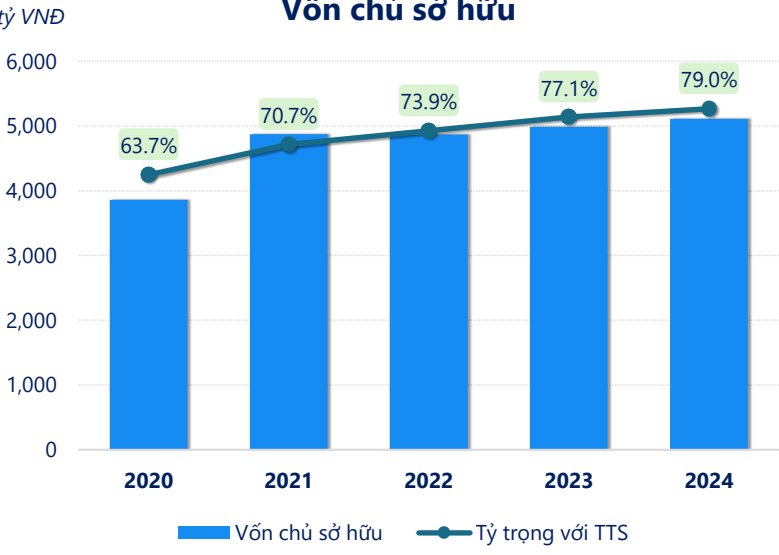
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,468	6,468	0.0%
Tài sản ngắn hạn	5,475	5,516	-0.7%
Tiền và tương đương tiền	1,585	1,403	12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	670	47.7	1305%
Phải thu ngắn hạn	1,329	1,217	9.2%
Hàng tồn kho	1,816	2,644	-31.3%
Tài sản ngắn hạn khác	75.1	204	-63.2%
Tài sản dài hạn	994	952	4.3%
Phải thu dài hạn	0.84	0	
Tài sản cố định	790	868	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	67.3	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.2	17.4	4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,359	1,482	-8.3%
Nợ ngắn hạn	1,328	1,441	-7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	936	1,064	-12.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	183	118	54.5%
Nợ dài hạn	30.7	41.7	-26.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.8	39.9	-27.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,110	4,986	2.5%
Vốn chủ sở hữu	5,110	4,986	2.5%
Vốn điều lệ	1,600	1,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,660	7,070	5,660	4,354	4,322
Giá vốn hàng bán	3,696	4,608	3,917	3,133	3,144
Lợi nhuận gộp	1,964	2,463	1,743	1,221	1,178
Doanh thu HĐTC	40.1	62.1	98.2	103	102
Chi phí TC	92.9	89.5	137	101	62.4
Chi phí lãi vay	77.0	56.9	50.4	56.6	34.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	161	272	255	156	192
Chi phí QLDN	71.5	47.3	66.8	58.7	65.9
LN thuần từ HĐKD	1,679	2,116	1,382	1,007	961
Lợi nhuận khác	-11.1	-18.2	-5.00	-7.45	-7.30
LN trước thuế	1,668	2,097	1,377	999	953
Lợi nhuận sau thuế	1,428	1,772	1,149	846	807
LNST của CĐ cty mẹ	1,428	1,772	1,149	846	807

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,260	1,095	1,192	1,329	1,719
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-82.8	-26.6	20.9	-53.0	-747
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-858	-750	-1,151	-976	-790
Tiền đầu kỳ	470	790	1,045	1,102	1,403
Lưu chuyển tiền thuần	320	318	61.9	301	182
Ảnh hưởng tỷ giá	0.27	-2.45	-5.64	0.49	-0.38
Tiền cuối kỳ	790	1,105	1,102	1,403	1,585